

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Số : 09/CBTT-KSHD

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2013 đã được kiểm toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....***.....

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2014

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
Trụ sở chính : Khu II, T.trần Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Điện thoại : 03203.821.297
Fax: 03203.821.557

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN HỮU KHIÊM

Địa chỉ: Khu II, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Điện thoại: 0904.043948
Fax: 03203.821.557

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán.

3. Thông tin này đã được Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương công bố trên website của Công ty: www.Khoangsanhaiduong.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Website
- Lưu VT,HDQT Cty

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, Ghi rõ họ tên)


Nguyễn Hữu Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013



Tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2013)
Ông Đào Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	Ủy viên
Ông Trần Văn Sừ	Ủy viên
Ông Đỗ Quang Mạnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2013)
Ông Trương Đức Hiền	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2013)
Ông Hồ Văn Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2013)
Bà Phạm Tô Giang	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2013)

Ban Giám đốc

Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Quang Mạnh	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đào Văn Dũng

Giám đốc

Ngày 14 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3577/2014/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Hải Dương**

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Hải Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2014, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**


Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2014



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.312.136.731	53.505.366.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.310.080.791	27.051.959.560
1. Tiền	111		2.425.080.791	8.166.959.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.885.000.000	18.885.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.574.584.513	15.085.853.018
1. Phải thu khách hàng	131		12.959.773.569	16.313.689.627
2. Trả trước cho người bán	132		610.508.712	538.508.712
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	432.456.122	373.707.139
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.428.153.890)	(2.140.052.460)
III. Hàng tồn kho	140		14.427.471.427	11.367.554.159
1. Hàng tồn kho	141	V.3	14.427.471.427	11.367.554.159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.616.622.660	8.396.600.887
I. Tài sản cố định	220		6.687.663.122	7.569.504.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	6.687.663.122	7.569.504.575
- Nguyên giá	222		16.420.626.809	15.954.602.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.732.963.687)	(8.385.098.086)
II. Tài sản dài hạn khác	260		2.928.959.538	827.096.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		248.315.094	628.922.128
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.5	2.680.644.444	198.174.184
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		49.928.759.391	61.901.967.624

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.583.335.812	43.397.172.758
I. Nợ ngắn hạn	310		21.583.335.812	43.397.172.758
1. Phải trả người bán	312	V.6	6.773.595.570	8.589.447.058
2. Người mua trả tiền trước	313		505.709.800	757.014.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7	2.510.916.156	5.148.326.499
4. Phải trả người lao động	315		8.281.885.200	16.545.695.700
5. Chi phí phải trả	316	V.8	2.884.993.005	2.146.945.585
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		-	7.059.259.431
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		626.236.081	3.150.483.685
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.345.423.579	18.504.794.866
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.9	28.345.423.579	18.504.794.866
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.449.400.000	11.449.400.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		536.512.500	536.512.500
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.603.443.726	1.603.443.726
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.756.067.353	4.915.438.640
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		49.928.759.391	61.901.967.624



Đào Văn Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162.724.473.017	150.943.533.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	162.724.473.017	150.943.533.810
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	123.479.781.949	117.103.666.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.244.691.068	33.839.867.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.042.980.101	1.374.987.622
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	9.546.114.443	9.957.771.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.463.903.564	14.229.900.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.277.653.162	11.027.182.448
11. Thu nhập khác	31	VI.5	430.056.164	1.814.219.044
12. Chi phí khác	32	VI.6	559.708.708	109.136.234
13. Lợi nhuận khác	40		(129.652.544)	1.705.082.810
- Lãi lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.148.000.618	12.732.265.258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.307.371.905	2.233.940.740
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.840.628.713	10.498.324.518
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	8.595	9.169



Đào Văn Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	183.054.112.178	167.696.625.402
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(88.813.712.912)	(73.424.001.487)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.558.420.600)	(49.012.892.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.145.188.911)	(1.611.367.784)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.993.258.933	5.628.746.299
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(41.072.125.697)	(32.541.853.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.542.077.009)	16.735.257.404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(811.304.218)	(976.294.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	50.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.023.166.458	1.374.987.622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	211.862.240	448.693.622
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.411.664.000)	(6.640.652.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.411.664.000)	(6.640.652.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(13.741.878.769)	10.543.299.026
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.051.959.560	16.508.660.534
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13.310.080.791	27.051.959.560



Đào Văn Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm
Người lập

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Mộ đá vôi Thống nhất Hải Dương, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 07 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800282498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các lần thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 11.449.400.000 đồng (Mười một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng), tổng số cổ phần là 1.144.940 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến đất sét;
- Khai thác tận thu, chế biến Bauxits;
- Khai thác cát, đất, sỏi;
- Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có);
- Sửa chữa cơ khí – điện;
- Xây dựng cá công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Tổng số lao động tại Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 487 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là 492 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền quý.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải	08 - 09
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện các khoản chi phí Công ty đã chi một lần mang lại lợi ích kinh tế trong nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	41.559.000	335.003.900
Tiền gửi ngân hàng	2.383.521.791	7.831.955.660
Các khoản tương đương tiền {i}	10.885.000.000	18.885.000.000
Cộng	13.310.080.791	27.051.959.560

{i}: Tiền gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn 1 tháng.

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu của công nhân viên	85.657.155	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	346.798.967	373.707.139
Cộng	432.456.122	373.707.139

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	870.381.933	1.161.749.030
Công cụ, dụng cụ	41.930.050	20.322.644
Thành phẩm	13.515.159.444	10.185.482.485
Cộng	14.427.471.427	11.367.554.159

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thù, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	6.308.981.051	7.470.437.923	1.884.766.334	290.417.353	15.954.602.661
Đầu tư XDCB hoàn thành	886.957.443	-	-	-	886.957.443
Phân loại lại	(34.068.275)	34.068.275	-	-	-
Giảm khác (*)	(289.301.138)	(36.363.700)	(34.743.500)	(60.524.957)	(420.933.295)
Tại ngày 31/12/2013	6.872.569.081	7.468.142.498	1.850.022.834	229.892.396	16.420.626.809
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	3.087.056.020	4.267.985.435	739.639.278	290.417.353	8.385.098.086
Khấu hao trong năm	732.199.286	751.303.598	215.936.868	-	1.699.439.752
Phân loại lại	(34.068.275)	34.068.275	-	-	-
Giảm khác (*)	(250.760.746)	(5.544.948)	(34.743.500)	(60.524.957)	(351.574.151)
Tại ngày 31/12/2013	3.534.426.285	5.047.812.360	920.832.646	229.892.396	9.732.963.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	3.221.925.031	3.202.452.488	1.145.127.056	-	7.569.504.575
Tại ngày 31/12/2013	3.338.142.796	2.420.330.138	929.190.188	-	6.687.663.122

(*) Công ty thực hiện ghi giảm tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.680.954.023 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.680.644.444	198.174.184
Cộng	2.680.644.444	198.174.184
6. Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả tiền thuê máy	5.289.573.100	6.982.084.800
Phải trả nhà cung cấp khác	1.484.022.470	1.607.362.258
Cộng	6.773.595.570	8.589.447.058
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	622.291.868	1.805.591.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.053.641.558	2.120.708.564
Thuế thu nhập cá nhân	336.922.430	447.342.019
Thuế tài nguyên	235.923.300	324.261.180
Các loại thuế khác	-	90.133.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	262.137.000	360.290.200
Cộng	2.510.916.156	5.148.326.499
8. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất	254.658.738	277.392.935
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	418.875.000
Trích trước chi phí cải tạo môi trường các mỏ	2.630.334.267	167.677.650
Trích trước chi phí thăm dò khai thác xuống sâu mỏ Tiên Sơn, Phúc Long	-	1.083.000.000
Trích trước chi phí đánh giá tác động môi trường	-	200.000.000
Cộng	2.884.993.005	2.146.945.585

Trong năm Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chi tiêu chi phí phải trả trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Xem thuyết minh VII.4

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Thôn Lộ Sơn, Thị trấn Phú Thù, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	11.449.400.000	536.512.500	1.144.940.000	11.659.932.580	24.790.785.080
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.498.324.518	10.498.324.518
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.731.998.732)	(3.731.998.732)
Phân phối lợi nhuận	-	-	458.503.726	(458.503.726)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(13.052.316.000)	(13.052.316.000)
Tại ngày 01/01/2013	11.449.400.000	536.512.500	1.603.443.726	4.915.438.640	18.504.794.866
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.840.628.713	9.840.628.713
Tại ngày 31/12/2013	11.449.400.000	536.512.500	1.603.443.726	14.756.067.353	28.345.423.579

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	5.839.200.000	5.839.200.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.610.200.000	5.610.200.000
Cộng	11.449.400.000	11.449.400.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.144.940	114.494
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.144.940	114.494
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.144.940</i>	<i>114.494</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.144.940	114.494
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.144.940</i>	<i>114.494</i>
Mệnh giá cổ phiếu (*)	10.000	100.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 08 tháng 06 năm 2013, Công ty thực hiện tách cổ phiếu, theo đó 1 cổ phiếu có mệnh giá 100.000 đồng được tách thành 10 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng. Tổng số cổ phiếu trước khi tách là 114.494 cổ phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu sau khi tách là 1.144.940 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	158.775.337.157	146.045.756.731
<i>Doanh thu bán thành phẩm đá thô</i>	<i>8.149.150.510</i>	<i>6.455.221.071</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm đá chế biến</i>	<i>150.626.186.647</i>	<i>139.590.535.660</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.949.135.860	4.897.777.079
Cộng	162.724.473.017	150.943.533.810

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	120.690.135.441	112.299.043.187
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.813.555.603	4.804.623.429
Hoàn nhập chi phí trích trước chưa chi	(1.023.909.095)	-
Cộng	123.479.781.949	117.103.666.616

H
A
N
/
A
I
N
H

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.042.980.101	1.374.987.622
Cộng	1.042.980.101	1.374.987.622

4. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ bao gồm chi phí xúc bốc sản phẩm đầu băng tải máy nghiền sàng, chi phí xúc bốc, vận chuyển sản phẩm ra cầu rót hàng và chi phí thuê cầu rót hàng. Năm 2013 Công ty thực hiện hạch toán riêng các loại chi phí này vào chi phí bán hàng thay vì hạch toán vào giá thành sản phẩm như năm 2012. Để đảm bảo số liệu so sánh Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí bán hàng và giá vốn hàng bán trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Xem thuyết minh VI.4).

5. Thu nhập khác

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu về cho thuê mặt bằng và nhà tập thể	307.981.818	319.956.364
Thu phạt sử dụng vượt định mức vật tư	106.537.200	216.483.500
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	909.263.362
Thu khác	15.537.146	368.515.818
Cộng	430.056.164	1.814.219.044

6. Chi phí khác

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ từ bán nợ (*)	559.708.708	-
Chi phí khác	-	109.136.234
Cộng	559.708.708	109.136.234

(*) Trong năm 2013 Công ty thực hiện bán khoản nợ phải thu của Công ty Công trình 86 - Bộ giao thông vận tải có giá trị 621.898.620 đồng cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp theo hợp đồng mua bán nợ số 65/2012-HDMBN ngày 24 tháng 12 năm 2012. Giá trị thu hồi là 62.189.862 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	13.148.000.618	12.732.265.258
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	81.487.000	25.513.000
<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>	<i>81.487.000</i>	<i>25.513.000</i>
Thu nhập chịu thuế	13.229.487.618	12.757.778.258
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.307.371.905	3.189.444.565
Giảm thuế theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC	-	955.503.825
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.307.371.905	2.233.940.740

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	9.840.628.713	10.498.324.518
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.840.628.713	10.498.324.518
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	1.144.940	1.144.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.595	9.169

(*) Trong năm Công ty thực hiện tách cổ phiếu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông. Theo đó 1 cổ phiếu mệnh giá 100.000 đồng được tách thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng. Để đảm bảo nguyên tắc so sánh được Công ty thực hiện quy đổi tương đương cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm 2012 theo mệnh giá cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	14.717.215.864	17.247.930.404
Chi phí nhân công	61.042.207.741	54.805.260.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.660.731.302	1.543.345.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.415.056.753	49.675.240.688
Chi phí khác bằng tiền	11.484.401.624	15.584.752.127
Cộng	148.319.613.284	138.856.528.952

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.310.080.791	27.051.959.560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.964.075.801	14.547.344.306
Cộng	25.274.156.592	41.599.303.866

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.773.595.570	15.648.706.489
Chi phí phải trả	2.884.993.005	2.146.945.585
Cộng	9.658.588.575	17.795.652.074

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tại 31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.773.595.570	-	-	6.773.595.570
Chi phí phải trả	2.884.993.005	-	-	2.884.993.005
Tại 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	15.648.706.489	-	-	15.648.706.489
Chi phí phải trả	2.146.945.585	-	-	2.146.945.585

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.392.229.691	-	-	13.392.229.691
Tại 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.687.396.766	-	-	16.687.396.766

2. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Thông tin về bên liên quan

Thù lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương, thưởng và phụ cấp của Ban Giám đốc	1.284.375.000	636.658.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	240.000.000	246.018.000

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K. Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do phát hiện sai sót. Cụ thể:

Công ty xác định khoản chi phí lập báo cáo thăm dò trữ lượng các mỏ đá vôi và chi phí đền bù hoa màu cho người dân là một khoản chi phí trả trước. Theo đó Công ty thực hiện điều chỉnh ghi giảm Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình đồng thời ghi tăng chi phí trả trước dài hạn và giá trị 448.326.465 đồng.

Công ty xác định chi phí xúc bốc sản phẩm đầu băng tải máy nghiền sàng, chi phí xúc bốc, vận chuyển sản phẩm ra cầu rót hàng và chi phí thuê cầu rót hàng không hình thành giá thành thành phẩm, đây là chi phí bán hàng. Theo đó Công ty điều chỉnh hồi tố lại chi phí bán hàng đã hạch toán tăng giá thành thành phẩm trong năm 2012.

Trong năm 2013 Công ty xác định chi phí cải tạo xuống sâu mỏ Phúc sơn giá trị 1.310.000.000 đồng đã trích trước trong năm 2012 không thỏa mãn các điều kiện trích trước chi phí theo chuẩn mực kế toán số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Theo đó Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do ảnh hưởng của khoản trích trước chi phí này.

Công ty xác định lại dòng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tháng không phải là dòng tiền hoạt động đầu tư. Theo đó Công ty thực hiện điều chỉnh lại các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ảnh hưởng của các Bút toán điều chỉnh này tới Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Khoản mục Báo cáo	Ảnh hưởng của sai sót đến
	Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012
Giá vốn hàng bán giảm	11.267.771.636
Chi phí bán hàng tăng	9.957.771.636
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng	229.250.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	1.080.750.000
	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012
Nguyên giá tài sản cố định vô hình giảm	1.504.323.945
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình giảm	1.055.997.480
Chi phí trả trước dài hạn tăng	448.326.465
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng	229.250.000
Chi phí phải trả giảm	1.310.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng	1.080.750.000

Khoản mục Báo cáo	Ảnh hưởng của sai sót đến
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012
Dòng tiền Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác giảm	18.060.000.000
Dòng tiền Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác giảm	11.920.000.000
Tiền và tương đương tiền đầu năm tăng	12.745.000.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm tăng	18.885.000.000

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trước và sau điều chỉnh sẽ thay đổi các chỉ tiêu như sau:

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2012 Trước điều chỉnh	31/12/2012 Sau điều chỉnh
I. Tài sản cố định	220	8.017.831.040	7.569.504.575
3. Tài sản cố định vô hình	227	448.326.465	-
- Nguyên giá	228	1.504.323.945	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.055.997.480)	-
II. Tài sản dài hạn khác	260	378.769.847	827.096.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	180.595.663	628.922.128

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2012	31/12/2012
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	44.477.922.758	43.397.172.758
I. Nợ ngắn hạn	310	44.477.922.758	43.397.172.758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.919.076.499	5.148.326.499
5. Chi phí phải trả	316	3.456.945.585	2.146.945.585
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17.424.044.866	18.504.794.866
I. Vốn chủ sở hữu	410	17.424.044.866	18.504.794.866
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.834.688.640	4.915.438.640
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	61.901.967.624	61.901.967.624

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trước và sau điều chỉnh thay đổi các chỉ tiêu như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2012
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
4. Giá vốn hàng bán	11	128.371.438.252	117.103.666.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22.572.095.558	11.304.323.922
8. Chi phí bán hàng	24	-	9.957.771.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.717.182.448	11.027.182.448
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.422.265.258	12.732.265.258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	2.004.690.740	2.233.940.740
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	9.417.574.518	10.498.324.518

H. A. V. V.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trước và sau điều chỉnh thay đổi các chỉ tiêu như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	
		Trước điều chỉnh	Năm 2012 Sau điều chỉnh
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(18.060.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	11.920.000.000	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(5.691.306.378)</i>	<i>448.693.622</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.403.299.026	10.543.299.026
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.763.660.534	16.508.660.534
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.166.959.560	27.051.959.560



Đào Văn Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm
Người lập

TH